



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Tầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-47 |
| Báo cáo tình hình tài chính | 06-09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động | 10-11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 12-13 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 14 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 15-47 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Tầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 06 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 76/GPDC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2023 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------------|--------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | Chủ tịch | |
| Bà Lê Thị Bích Thủy | Phó Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Thị Mùi | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/04/2024 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------------|-------------------|--|
| Ông Hồ Đức Toàn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/03/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Hà | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/12/2024 Miễn nhiệm ngày 10/03/2025 |
| Ông Diệp Trí Minh | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 11/09/2024 |
| Bà Nguyễn Thị Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/01/2024 Miễn nhiệm ngày 30/08/2024 Tái Bổ nhiệm ngày 10/03/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 30/05/2024 |
| Ông Nguyễn Thế Cẩm Hoàn | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/01/2024 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Quang | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 06/06/2024 |
| Ông Bùi Tiến Thảo | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 19/04/2024 |
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc | Thành viên | |
| Bà Bạch Hải Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2024 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Thanh Loan - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Hồ Đức Toàn - Tổng Giám đốc, được bà Nguyễn Thị Thanh Loan ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Văn bản Ủy quyền số 03/2025/UQ-HĐQT ngày 19/03/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Tầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hồ Đức Toàn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính năm 2023.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt là Công ty đại chúng. Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký lưu ký cổ phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và thủ tục đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết theo quy định tại Điều 34, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 do Quốc hội ban hành về quyền và nghĩa vụ của Công ty đại chúng và đang được các cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Bùi Thị Loan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4927-2022-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 183.628.960.523 | 220.342.644.935 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 183.425.046.283 | 219.990.984.658 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 39.068.174.892 | 72.655.152.363 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 5.068.174.892 | 13.155.152.363 |
| 111.2 | 1.2 Các khoản tương đương tiền | | 34.000.000.000 | 59.500.000.000 |
| 112 | 3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 5 | 79.273.200.000 | 55.150.200.001 |
| 113 | 4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 5 | 51.350.996.900 | 86.400.000.000 |
| 114 | 5. Các khoản cho vay | 5 | 1.443.555.367 | 1.620.537.303 |
| 117 | 6. Các khoản phải thu | 6 | 11.168.638.159 | 3.082.529.713 |
| 117.1 | 6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | | 9.072.960.000 | - |
| 117.2 | 6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 2.095.678.159 | 3.082.529.713 |
| 117.4 | 6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 2.095.678.159 | 3.082.529.713 |
| 119 | 7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 6 | 2.540.449 | 3.819.206 |
| 122 | 8. Các khoản phải thu khác | 6 | 86.729.431.903 | 90.363.804.034 |
| 129 | 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 7 | (85.611.491.387) | (89.285.057.962) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 203.914.240 | 351.660.277 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 44.492.373 | 23.843.603 |
| 133 | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 159.421.867 | 327.816.674 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 65.540.845.311 | 15.767.043.202 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 54.003.176.220 | 7.719.394.675 |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | | 54.290.900.000 | 8.000.000.000 |
| 212.1 | 1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 46.290.900.000 | - |
| 212.4 | 1.2 Đầu tư dài hạn khác | 9 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 213 | 1.3 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | | (287.723.780) | (280.605.325) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 3.949.148.890 | 177.471.987 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 949.148.890 | 177.471.987 |
| 222 | - Nguyên giá | | 15.504.047.225 | 14.449.840.225 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (14.554.898.335) | (14.272.368.238) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 3.000.000.000 | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 18.986.880.046 | 15.986.880.046 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (15.986.880.046) | (15.986.880.046) |
| 240 | IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 299.871.000 |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 7.588.520.201 | 7.570.305.540 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 644.547.030 | 763.817.980 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 372.323.906 | 374.099.806 |
| 254 | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 12 | 6.571.649.265 | 6.432.387.754 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 249.169.805.834 | 236.109.688.137 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.590.004.197 | 1.358.149.170 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 3.590.004.197 | 1.358.149.170 |
| 318 | 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | | 21.455.184 | 30.374.908 |
| 320 | 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 2.108.400.000 | 8.400.000 |
| 322 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 196.835.525 | 355.049.835 |
| 323 | 4. Phải trả người lao động | | 753.249.000 | 543.319.000 |
| 324 | 5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 33.204.000 | 39.317.000 |
| 325 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 179.541.223 | 84.869.162 |
| 329 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16 | 296.130.000 | 295.630.000 |
| 331 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.189.265 | 1.189.265 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 245.579.801.637 | 234.751.538.967 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 245.579.801.637 | 234.751.538.967 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 414 | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 4.237.404.755 | 4.237.404.755 |
| 415 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 3.562.404.755 | 3.562.404.755 |
| 417 | 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | (12.220.007.873) | (23.048.270.543) |
| 417.1 | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | (2.703.696.154) | (5.118.375.144) |
| 417.2 | 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (9.516.311.719) | (17.929.895.399) |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 249.169.805.834 | 236.109.688.137 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh) |
|-------|---|-------------|-----------------|-------------------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 004 | 1. Nợ khó đòi đã xử lý | 18 | 723.225.264 | - |
| 006 | 2. Cổ phiếu đang lưu hành | | 25.000.000 | 25.000.000 |
| 008 | 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán | 19 | 27.980.750.000 | 25.880.750.000 |
| 012 | 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán | 20 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 21 | 169.508.530.000 | 233.204.020.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 166.871.950.000 | 231.359.690.000 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 728.500.000 | 748.500.000 |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | | 2.550.000 | 2.550.000 |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 1.905.530.000 | 1.093.280.000 |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 22 | 6.012.560.000 | 6.012.560.000 |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 6.012.560.000 | 6.012.560.000 |
| 023 | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 23 | 914.020.000 | 798.170.000 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|----------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 026 | 9. Tiền gửi của khách hàng | 24 | 16.573.714.089 | 19.533.589.727 |
| 027 | 9.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 15.814.491.589 | 18.241.035.307 |
| 028 | 9.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 759.222.500 | 1.292.554.420 |
| 031 | 12. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 25 | 16.573.714.089 | 19.533.589.727 |
| 031.1 | 12.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 16.573.442.084 | 19.533.317.910 |
| 031.2 | 12.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 272.005 | 271.817 |

Lê Thị Kim Hạnh
Người lập

Đỗ Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng



Hồ Đức Toàn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | |
|--|---|--|-----------------------|------------------------|
| | | | Năm 2024 VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 01 | 1.1 | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 30.128.850.288 | 43.323.191.609 |
| 01.1 | a. | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 27.a) 7.749.967.797 | 10.674.754.934 |
| 01.2 | b. | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | 27.b) 18.117.866.244 | 26.022.122.478 |
| 01.3 | c. | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 27.c) 4.261.016.247 | 6.626.314.197 |
| 02 | 1.2 | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 27.c) 7.251.679.754 | 8.043.540.655 |
| 03 | 1.3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 27.c) 268.966.176 | 299.569.146 |
| 06 | 1.4 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 1.121.817.052 | 1.321.453.241 |
| 09 | 1.5 | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 118.666.555 | 56.920.403 |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động | | 38.889.979.825 | 53.044.675.054 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 21 | 2.1 | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 10.917.379.042 | 27.511.476.561 |
| 21.1 | a. | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 27.a) 1.220.214.933 | 581.812.782 |
| 21.2 | b. | Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 27.b) 9.697.164.109 | 26.929.663.779 |
| 26 | 2.2 | Chi phí hoạt động tự doanh | 824.427.264 | 1.772.908.452 |
| 27 | 2.3 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 5.099.590.413 | 4.293.313.976 |
| 30 | 2.4 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 102.287.015 | 100.097.696 |
| 31 | 2.5 | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 534.615.469 | 233.793.000 |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động | | 17.478.299.203 | 33.911.589.685 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 28 | | | | |
| 42 | 3.1 | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 67.383.872 | 77.550.728 |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | | 67.383.872 | 77.550.728 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | Năm 2024 VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | 29 | | |
| 54 | 4.1 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 7.118.455 | 280.605.325 |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | | 7.118.455 | 280.605.325 |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 30 | 10.536.408.854 | 11.572.212.432 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 10.935.537.185 | 7.357.818.340 |
| | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 71 | 8.1 Thu nhập khác | 31 | 372.778.735 | 302.797.600 |
| 72 | 8.2 Chi phí khác | 32 | 480.053.250 | - |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | (107.274.515) | 302.797.600 |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 10.828.262.670 | 7.660.615.940 |
| 91 | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 2.414.678.990 | 8.848.762.566 |
| 92 | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 8.413.583.680 | (1.188.146.626) |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 33 | - | - |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 10.828.262.670 | 7.660.615.940 |
| 500 | XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| 501 | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | | 433 | 306 |



Lê Thị Kim Hạnh
Người lập



Đỗ Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng



Hồ Đức Toàn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

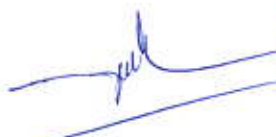
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | |
|-------|--|-------------|-------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2024 VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | | (213.369.116.900) | (231.274.022.700) |
| 02 | 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | | 183.881.715.000 | 283.841.343.750 |
| 04 | 3. Cổ tức đã nhận | | 2.923.550.000 | 4.869.756.500 |
| 05 | 4. Tiền lãi đã thu | | 9.875.854.557 | 8.855.415.739 |
| 07 | 5. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán | | (273.634.754) | (314.094.693) |
| 08 | 6. Tiền chi trả cho người lao động | | (8.940.973.279) | (7.677.236.883) |
| 09 | 7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán | | (855.418.312) | (581.761.792) |
| 11 | 8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 12.776.449.398 | 6.716.298.532 |
| 12 | 9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (17.951.067.181) | (13.448.293.939) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (31.932.641.471) | 50.987.404.514 |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | (1.654.336.000) | (345.521.000) |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.654.336.000) | (345.521.000) |
| 50 | IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm | | (33.586.977.471) | 50.641.883.514 |
| 60 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 72.655.152.363 | 22.013.268.849 |
| 61 | Tiền | | 13.155.152.363 | 12.013.268.849 |
| 62 | Các khoản tương đương tiền | | 59.500.000.000 | 10.000.000.000 |
| 70 | VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | | 39.068.174.892 | 72.655.152.363 |
| 71 | Tiền | | 5.068.174.892 | 13.155.152.363 |
| 72 | Các khoản tương đương tiền | | 34.000.000.000 | 59.500.000.000 |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2024 VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 322.478.717.820 | 359.651.316.340 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (302.904.586.180) | (343.757.323.950) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (22.415.340.723) | (15.553.028.678) |
| 09 | 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (118.666.555) | (56.920.403) |
| 12 | 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 6.127.830.397 | 5.546.019.638 |
| 13 | 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (6.127.830.397) | (5.546.019.638) |
| 20 | Tăng/giảm tiền thuần trong năm | | (2.959.875.638) | 284.043.309 |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | 19.533.589.727 | 19.249.546.418 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 19.533.589.727 | 19.249.546.418 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 18.241.035.307 | 18.375.414.418 |
| 34 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 1.292.554.420 | 874.132.000 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | 24 | 16.573.714.089 | 19.533.589.727 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | | 16.573.714.089 | 19.533.589.727 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 15.814.491.589 | 18.241.035.307 |
| 43 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 759.222.500 | 1.292.554.420 |



Lê Thị Kim Hạnh
Người lập



Đỗ Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng



Hồ Đức Toàn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2024

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | Số dư cuối năm | | |
|---|-------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|
| | | 01/01/2023 | | Năm 2023 | | Năm 2024 | | |
| | | 01/01/2023 | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh) | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | 31/12/2023 (Đã điều chỉnh) |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | VND | VND | | | | | |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | - | - | - | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 4.237.404.755 | 4.237.404.755 | - | - | - | 4.237.404.755 | 4.237.404.755 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 3.562.404.755 | 3.562.404.755 | - | - | - | 3.562.404.755 | 3.562.404.755 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | (30.588.886.483) | (23.048.270.543) | 81.206.375.952 | 73.665.760.012 | 29.198.812.462 | (23.048.270.543) | (12.220.007.873) |
| 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | (13.967.137.710) | (5.118.375.144) | 12.055.458.670 | 3.206.696.104 | 8.019.652.462 | (5.118.375.144) | (2.703.696.154) |
| 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (16.621.748.773) | (17.929.895.399) | 69.150.917.282 | 70.459.063.908 | 21.179.160.000 | (17.929.895.399) | (9.516.311.719) |
| TỔNG CỘNG | | 227.210.923.027 | 234.751.538.967 | 81.206.375.952 | 73.665.760.012 | 29.198.812.462 | 234.751.538.967 | 245.579.801.637 |



Lê Thị Kim Hạnh
Người lập



Đỗ Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng



Hồ Đức Toàn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 06 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2023 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 250.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 250.000.000.000 VND; tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 32 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 32 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> |
|--------------------|---|
| Văn phòng đại diện | Tòa nhà Hồng Hà Center - số 25 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội |

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng). Khi bán các tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện ghi giảm lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với tài sản tài chính đã được bán.



Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 08 năm |
| - Phần mềm giao dịch | 03 - 10 năm |

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD).

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ sau khi được Đại hội đồng Cổ đông của công ty thông qua trong kỳ họp Đại hội đồng Cổ đông năm 2025.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND |
|-------------------------|---|--|
| Của Công ty Chứng khoán | 2.362.909 | 189.141.795.000 |
| - Cổ phiếu | 900.000 | 40.074.895.000 |
| - Trái phiếu | 1.462.909 | 149.066.900.000 |
| Của nhà đầu tư | 47.741.356 | 625.276.012.020 |
| - Cổ phiếu | 47.741.356 | 625.276.012.020 |
| | <u>50.104.265</u> | <u>814.417.807.020</u> |

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 4.306.510 | 18.113.979 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 5.057.361.295 | 13.131.653.995 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 6.507.087 | 5.384.389 |
| Các khoản tương đương tiền | 34.000.000.000 | 59.500.000.000 |
| | <u>39.068.174.892</u> | <u>72.655.152.363</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh) | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 50.810.733.806 | 61.886.200.000 | 35.108.435.942 | 40.342.800.001 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 37.691.054.133 | 17.387.000.000 | 37.691.054.133 | 14.807.400.000 |
| | <u>88.501.787.939</u> | <u>79.273.200.000</u> | <u>72.799.490.075</u> | <u>55.150.200.001</u> |

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 51.350.996.900 | 86.400.000.000 |
| <i>Dài hạn</i> | | |
| Trái phiếu (2) | 46.290.900.000 | - |
| | <u>97.641.896.900</u> | <u>86.400.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Tại 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) bao gồm:
- (1) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt có kỳ hạn 364 ngày.
 - (2) Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 07 năm.

c) Các khoản cho vay

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động margin (*) | 1.398.847.457 | 1.074.580.691 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 44.707.910 | 545.956.612 |
| | <u><u>1.443.555.367</u></u> | <u><u>1.620.537.303</u></u> |

(*) Trong đó, số tiền cho vay margin không thể thu hồi, không có tài sản đảm bảo và đã trích lập dự phòng là 309.165.400 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Tầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lợi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

| | Giá mua | | Giá thị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | 31/12/2024 | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh) | 31/12/2024 | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh) | 31/12/2024 | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh) | 31/12/2024 | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh) | 31/12/2024 | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh) |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| FVTPL | 88.501.787.939 | 72.799.490.075 | 79.273.200.000 | 55.150.200.001 | 13.374.487.573 | 7.675.487.573 | (22.603.075.512) | (25.324.777.647) | 79.273.200.000 | 55.150.200.001 |
| Cổ phiếu niêm yết | 50.810.733.806 | 35.108.435.942 | 61.886.200.000 | 40.342.800.001 | 13.374.487.573 | 7.675.487.573 | (2.299.021.379) | (2.441.123.514) | 61.886.200.000 | 40.342.800.001 |
| - Sàn Hồ Chí Minh | 50.810.733.806 | 35.108.435.942 | 61.886.200.000 | 40.342.800.001 | 13.374.487.573 | 7.675.487.573 | (2.299.021.379) | (2.441.123.514) | 61.886.200.000 | 40.342.800.001 |
| - <i>CHP</i> | 8.836.579.982 | 8.836.579.982 | 16.850.000.000 | 12.650.000.000 | 8.013.420.018 | 3.813.420.018 | - | - | 16.850.000.000 | 12.650.000.000 |
| - <i>HPG</i> | 3.995.833.333 | 2.645.833.333 | 4.264.000.000 | 2.795.000.000 | 268.166.667 | 149.166.667 | - | (95.000.000) | 4.264.000.000 | 2.795.000.000 |
| - <i>NVL</i> | - | 1.800.000.000 | - | 1.705.000.000 | - | - | - | (95.000.000) | - | 1.705.000.000 |
| - <i>SHB</i> | - | 1.105.932.203 | - | 1.080.000.000 | - | - | - | (25.932.203) | - | 1.080.000.000 |
| - <i>SHP</i> | 8.747.099.112 | 8.747.099.112 | 13.840.000.000 | 12.460.000.000 | 5.092.900.888 | 3.712.900.888 | - | - | 13.840.000.000 | 12.460.000.000 |
| - <i>TTM</i> | 9.627.500.000 | - | 9.600.000.000 | - | - | - | (27.500.000) | - | 9.600.000.000 | - |
| - <i>VTC</i> | - | 2.038.249.933 | - | 1.338.000.000 | - | - | - | (700.249.933) | - | 1.338.000.000 |
| - <i>PNM</i> | 9.934.741.379 | 9.934.741.379 | 7.798.200.000 | 8.314.800.001 | - | - | (2.136.341.379) | (1.619.941.378) | 7.798.200.000 | 8.314.800.001 |
| - <i>Gas</i> | 9.668.980.000 | - | 9.534.000.000 | - | - | - | (134.980.000) | - | 9.534.000.000 | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 37.691.054.133 | 37.691.054.133 | 17.387.000.000 | 14.807.400.000 | - | - | (20.304.054.133) | (22.883.054.133) | 17.387.000.000 | 14.807.400.000 |
| - <i>DND</i> | 25.236.620.000 | 25.236.620.000 | 17.161.500.000 | 14.536.800.000 | - | - | (8.075.120.000) | (10.699.820.000) | 17.161.500.000 | 14.536.800.000 |
| - <i>JOS</i> ⁽¹⁾ | 12.450.000.000 | 12.450.000.000 | 225.500.000 | 270.600.000 | - | - | (12.224.500.000) | (12.179.400.000) | 225.500.000 | 270.600.000 |
| - <i>FSP</i> ⁽²⁾ | 4.434.133 | 4.434.133 | - | - | - | - | (4.434.133) | (4.434.133) | - | - |
| | 88.501.787.939 | 72.799.490.075 | 79.273.200.000 | 55.150.200.001 | 13.374.487.573 | 7.675.487.573 | (22.603.075.512) | (25.324.777.647) | 79.273.200.000 | 55.150.200.001 |

Giải thích:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2024. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2024. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngưng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các chứng khoán của các công ty đang giao dịch trên thị trường phi tập trung OTC, giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của công ty được đưa ra tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

(1) Cổ phiếu hạn chế giao dịch từ ngày 26/07/2017.

(2) Cổ phiếu hủy đăng ký giao dịch từ ngày 17/11/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | 9.072.960.000 | - |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 2.095.678.159 | 3.082.529.713 |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 2.540.449 | 3.819.206 |
| - Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán | 2.540.449 | 3.819.206 |
| Phải thu khác | 86.729.431.903 | 90.363.804.034 |
| - Phải thu cho vay Nhà đầu tư (*) | 86.219.395.903 | 89.853.768.034 |
| - Phải thu hoạt động tư vấn tài chính (*) | 185.736.000 | 185.736.000 |
| - Phải thu công đoàn Công ty | 324.300.000 | 324.300.000 |
| | 97.900.610.511 | 93.450.152.953 |
| Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | | |
| - Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Xây dựng Việt Nam | - | 24.109.589 |
| | - | 24.109.589 |

(*) Phải thu cho vay và cung cấp dịch vụ tư vấn cho Nhà đầu tư đã quá hạn trên 03 năm. Các khoản phải thu này đang được Công ty xem xét chuẩn bị hồ sơ xử lý công nợ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2016/NQ-HĐQT ngày 26/08/2016.

Ngày 19/04/2024, Công ty ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2024/NQ-HĐQT về việc thông qua Phương án xử lý nợ của khách hàng Bùi Văn Tuynh, cụ thể:

+ Dự nợ của khách hàng là 3.616.126.320 VND;

+ Giá trị nợ đồng ý giảm là 723.225.264 VND;

+ Số tiền khách hàng còn phải thanh toán là 2.892.901.056 VND.

Ngày 23/04/2024, ông Bùi Văn Tuynh đã hoàn trả đủ số tiền nêu trên cho Công ty.

Công ty đã thực hiện dự phòng các khoản phải thu này sau khi trừ đi giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo của Nhà đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị dự phòng khoản phải thu khó đòi của Nhà đầu tư tại thời điểm cuối năm là 85.302.325.987 VND.

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01 | 89.285.057.962 | 89.285.057.962 |
| Trích lập/hoàn nhập và xử lý nợ bằng nguồn dự phòng | (3.673.566.575) | - |
| Tại ngày 31/12 | 85.611.491.387 | 89.285.057.962 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 11.904.583 | - |
| Chi phí trả trước về thuê văn phòng | 127.048.284 | 267.820.504 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 20.469.000 | 59.996.170 |
| | <u><u>159.421.867</u></u> | <u><u>327.816.674</u></u> |

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 154.671.870 | 240.088.668 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 217.652.036 | 134.011.138 |
| | <u><u>372.323.906</u></u> | <u><u>374.099.806</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Tầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**9 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh) | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 8.000.000.000 | (287.723.780) | 8.000.000.000 | (280.605.325) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | 8.000.000.000 | (287.723.780) | 8.000.000.000 | (280.605.325) |
| | 8.000.000.000 | (287.723.780) | 8.000.000.000 | (280.605.325) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại thời điểm 01/01/2024 và ngày 31/12/2024, dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn được Công ty xác định trên cơ sở thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch.

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|--|---------------|------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | Đường số 07, Khu đô thị Đông Sài Gòn, xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | 0,30% | 0,30% | Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản |

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 14.061.005.507 | 388.834.718 | 14.449.840.225 |
| Mua trong năm | 1.054.207.000 | - | 1.054.207.000 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 15.115.212.507 | 388.834.718 | 15.504.047.225 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 13.931.689.840 | 340.678.398 | 14.272.368.238 |
| Khấu hao trong năm | 261.953.979 | 20.576.118 | 282.530.097 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 14.193.643.819 | 361.254.516 | 14.554.898.335 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 129.315.667 | 48.156.320 | 177.471.987 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 921.568.688 | 27.580.202 | 949.148.890 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.074.520.225 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Phần mềm giao dịch, kế toán VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 544.697.432 | 15.442.182.614 | 15.986.880.046 |
| Mua trong năm | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 544.697.432 | 18.442.182.614 | 18.986.880.046 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 544.697.432 | 15.442.182.614 | 15.986.880.046 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 544.697.432 | 15.442.182.614 | 15.986.880.046 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2024 | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.986.880.046 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 4.251.362.626 | 4.181.063.731 |
| Tiền lãi phân bổ | 2.200.286.639 | 2.131.324.023 |
| Số dư cuối năm | <u>6.571.649.265</u> | <u>6.432.387.754</u> |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--|-----------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính | 2.100.000.000 | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 8.400.000 | 8.400.000 |
| | <u>2.108.400.000</u> | <u>8.400.000</u> |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 196.835.525 | 355.049.835 |
| | <u>196.835.525</u> | <u>355.049.835</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quản lý Công ty đại chúng chưa niêm yết | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Chi phí khác | 159.541.223 | 64.869.162 |
| | <u>179.541.223</u> | <u>84.869.162</u> |

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÁN HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông (*) | 295.630.000 | 295.630.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 500.000 | - |
| | 296.130.000 | 295.630.000 |

(*) Phải trả cổ tức cho các cổ đông nhỏ lẻ phát sinh trong giai đoạn các năm từ 2007 đến 2008.

17 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 31/12/2024 | Tỷ lệ | 01/01/2024 |
|---|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Bà Trần Thị Bích Thùy | 34,39 | 85.971.510.000 | 34,39 | 85.971.510.000 |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam | 10,05 | 25.130.000.000 | 10,05 | 25.130.000.000 |
| Bà Lê Thị Bích Thủy | 7,79 | 19.475.000.000 | 7,79 | 19.475.000.000 |
| Tổng Công ty Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn | 7,20 | 18.000.000.000 | 7,20 | 18.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Mùi | 5,44 | 13.590.000.000 | 5,44 | 13.590.000.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD | 4,90 | 12.250.000.000 | 7,20 | 18.000.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông (dưới 5%) | 30,23 | 75.583.490.000 | 27,93 | 69.833.490.000 |
| | 100,00 | 250.000.000.000 | 100,00 | 250.000.000.000 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (2.703.696.154) | (5.118.375.144) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (9.516.311.719) | (17.929.895.399) |
| | (12.220.007.873) | (23.048.270.543) |

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước | (5.118.375.144) | (13.967.137.710) |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính | (9.516.311.719) | (17.929.895.399) |
| Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm | 2.414.678.990 | 8.848.762.566 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính | (2.703.696.154) | (5.118.375.144) |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính | (2.703.696.154) | (5.118.375.144) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |

e) Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

18 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**a) Nợ khó đòi đã xử lý**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------|-------------|------------|
| Ông Bùi Văn Tuynh | 723.225.264 | - |

b) Tài sản thuê ngoài

| Tên Tài sản thuê ngoài | Diện tích thuê | Thời gian thuê | Mục đích thuê | Ghi chú |
|---|---------------------|-------------------------|------------------------|--|
| Tầng 6-7 Tòa nhà Pax Sky, 144 -146 -148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 122m ² | Đến hết ngày 20/06/2025 | Làm trụ sở văn phòng | Đơn giá thuê được ghi nhận theo hợp đồng |
| Tầng M Tòa nhà Hồng Hà Center - số 25 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | 183,2m ² | 03 năm | Làm văn phòng đại diện | Đơn giá thuê được ghi nhận theo hợp đồng |

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 25.725.000.000 | 23.625.000.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 2.255.000.000 | 2.255.000.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 750.000 | 750.000 |
| | 27.980.750.000 | 25.880.750.000 |

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 166.871.950.000 | 231.359.690.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 728.500.000 | 748.500.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 2.550.000 | 2.550.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 1.905.530.000 | 1.093.280.000 |
| | 169.508.530.000 | 233.204.020.000 |
| 22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 6.012.560.000 | 6.012.560.000 |
| | 6.012.560.000 | 6.012.560.000 |
| 23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 914.020.000 | 798.170.000 |
| | 914.020.000 | 798.170.000 |
| 24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 15.814.491.589 | 18.241.035.307 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 15.814.219.584 | 18.240.763.490 |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài | 272.005 | 271.817 |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 759.222.500 | 1.292.554.420 |
| | 16.573.714.089 | 19.533.589.727 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 15.814.491.589 | 18.241.035.307 |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước | 15.814.219.584 | 18.240.763.490 |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài | 272.005 | 271.817 |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 759.222.500 | 1.292.554.420 |
| 2.1 Nhà đầu tư trong nước | 759.222.500 | 1.292.554.420 |
| | <u>16.573.714.089</u> | <u>19.533.589.727</u> |

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | 1.398.847.457 | 1.074.580.691 |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 1.398.847.457 | 1.074.580.691 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>1.398.847.457</i> | <i>1.074.580.691</i> |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 44.707.910 | 545.956.612 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 44.707.910 | 545.956.612 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>44.707.910</i> | <i>545.956.612</i> |
| | <u>1.443.555.367</u> | <u>1.620.537.303</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Tầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

27 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Tổng giá vốn VND | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay | | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước | |
|-----------------------|--------------|-------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | | | | Lãi VND | Lỗ VND | Lãi VND | Lỗ VND |
| Cổ phiếu niêm yết | | 15.451.175.000 | 8.921.422.136 | 7.749.967.797 | 1.220.214.933 | 10.674.754.934 | 581.812.782 |
| - Sàn TP. Hồ Chí Minh | 230.000 | 3.788.035.000 | 4.944.182.136 | 64.067.797 | 1.220.214.933 | 10.558.088.267 | 218.840.365 |
| - Sàn Upcom | 120.000 | 11.663.140.000 | 3.977.240.000 | 7.685.900.000 | - | 116.666.667 | 362.972.417 |
| | | 15.451.175.000 | 8.921.422.136 | 7.749.967.797 | 1.220.214.933 | 10.674.754.934 | 581.812.782 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Tầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b) . Chính lịch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá trị mua theo số kê toán VND | Giá trị hợp lý/ Giá trị hợp lý VND | Chính lịch đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 | | Chính lịch đánh giá lại tại ngày 01/01/2024 | | Chính lịch điều chỉnh số kê toán | |
|------------------------|---------------------------------------|--|---|-------------------------|---|-------------------------|----------------------------------|----------------------|
| | | | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND |
| FVTPL | 88.501.787.939 | 79.273.200.000 | 13.374.487.573 | (22.603.075.512) | 7.675.487.573 | (25.324.777.647) | 18.117.866.244 | 9.697.164.109 |
| Cổ phiếu niêm yết | 50.810.733.806 | 61.886.200.000 | 13.374.487.573 | (2.299.021.379) | 7.675.487.573 | (2.441.123.514) | 10.674.166.244 | 4.833.064.109 |
| - Sàn Hồ Chí Minh | | | | | | | | |
| CHP | 8.836.579.982 | 16.850.000.000 | 8.013.420.018 | - | 3.813.420.018 | - | 5.525.000.000 | 1.325.000.000 |
| HPG | 3.995.833.333 | 4.264.000.000 | 268.166.667 | - | 149.166.667 | - | 785.000.000 | 666.000.000 |
| NVL | - | - | - | - | - | (95.000.000) | (297.500.000) | (392.500.000) |
| SFB | - | - | - | - | - | (25.932.203) | 25.932.202 | - |
| SHP | 8.747.099.112 | 13.840.000.000 | 5.092.900.888 | - | 3.712.900.888 | - | 2.380.000.000 | 1.000.000.000 |
| VHM | 9.627.500.000 | 9.600.000.000 | - | (27.500.000) | - | - | 1.437.000.000 | 1.464.500.000 |
| VTC | - | - | - | - | - | - | (690.965.954) | (1.591.215.892) |
| VNM | 9.934.741.379 | 7.798.200.000 | - | (2.136.541.379) | - | (700.249.933) | 1.709.700.000 | 2.226.300.001 |
| GAS | 9.668.980.000 | 9.534.000.000 | - | (134.980.000) | - | (1.619.941.378) | - | 134.980.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 37.691.054.133 | 17.387.000.000 | - | (20.304.054.133) | - | (22.883.654.133) | 7.403.700.000 | 4.824.100.000 |
| - Sàn Upcom | | | | | | | | |
| ACV | - | - | - | - | - | - | 40.000.000 | 40.000.000 |
| DND | 25.236.620.000 | 17.161.500.000 | - | (8.075.120.000) | - | (10.699.820.000) | 7.268.400.000 | 4.643.700.000 |
| JOS | 12.450.000.000 | 225.500.000 | - | (12.224.500.000) | - | (12.179.400.000) | 135.300.000 | 180.400.000 |
| FSP | 4.434.133 | - | - | (4.434.133) | - | (4.434.133) | - | - |
| | 88.501.787.939 | 79.273.200.000 | 13.374.487.573 | (22.603.075.512) | 7.675.487.573 | (25.324.777.647) | 18.117.866.244 | 9.697.164.109 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

| | Năm 2024 | Năm 2023 (Đã điều chỉnh) |
|---|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 4.261.016.247 | 6.626.314.197 |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 7.251.679.754 | 8.043.540.655 |
| Từ các khoản cho vay | 268.966.176 | 299.569.146 |
| | 11.781.662.177 | 14.969.423.998 |

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu lãi tiền gửi | 67.383.872 | 77.550.728 |
| | 67.383.872 | 77.550.728 |

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 (Đã điều chỉnh) |
|--|------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 7.118.455 | 280.605.325 |
| | 7.118.455 | 280.605.325 |

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương | 7.361.830.250 | 6.855.690.400 |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 783.987.000 | 766.795.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 318.562.457 | 230.382.107 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 251.290.089 | 114.427.444 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 108.970.343 | 4.000.000 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (2.950.341.311) | (321.462.204) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.866.711.674 | 3.830.623.959 |
| Chi phí khác | 795.398.352 | 91.755.726 |
| | 10.536.408.854 | 11.572.212.432 |

31 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi phân bổ của Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 371.760.216 | 302.797.600 |
| Các khoản khác | 1.018.519 | - |
| | 372.778.735 | 302.797.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

32 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------------------|--------------------|----------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 480.053.250 | - |
| | 480.053.250 | - |

Ngày 11/01/2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 34/QĐ-XPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty về các nội dung sau:

- Công ty không ban hành các quy định, thủ tục và bố trí nhân sự để duy trì hệ thống kiểm toán nội bộ; Công ty đã khắc phục bằng cách ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt và bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Phó phụ trách bộ phận Kiểm toán nội bộ.
- Không thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết; Ngày 07/03/2024, Công ty nộp hồ sơ đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (Upcom) đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Đến ngày 13/03/2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã gửi lại phản hồi cho Công ty về việc bổ sung hồ sơ đăng ký giao dịch, trong đó có nội dung bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất và các lần thay đổi. Hiện nay, Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký doanh nghiệp. Do đó, Công ty chưa hoàn tất thủ tục đăng ký giao dịch Upcom.

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 (Đã điều chỉnh) |
|---|------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.828.262.670 | 7.660.615.940 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 10.531.273.359 | 27.409.867.479 |
| - Thu nhập HDQT không trực tiếp điều hành | 353.091.000 | 420.000.000 |
| - Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện | 9.697.164.109 | 26.929.663.779 |
| - Các khoản bị phạt | 480.053.250 | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khác | 965.000 | 60.203.700 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (23.591.757.555) | (35.070.483.419) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (2.523.550.000) | (5.331.256.500) |
| - Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện | (18.117.866.244) | (26.022.122.478) |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu | (2.950.341.311) | (40.856.879) |
| - Chuyển lỗ các kỳ trước | - | (3.676.247.562) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (2.232.221.526) | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| <u>Năm phát sinh lỗ</u> | <u>Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế</u> | <u>Số lỗ tính thuế phát sinh</u> | <u>Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến 31/12/2024</u> | <u>Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau</u> |
|-------------------------|---|----------------------------------|---|--|
| 2018 | Đã thanh tra | 1.686.696.570 | 1.686.696.570 | - |
| 2019 | Chưa thanh tra | 1.375.856.776 | 1.375.856.776 | - |
| 2020 | Chưa thanh tra | 1.575.778.059 | 613.694.216 | 962.083.843 |
| 2021 | Chưa thanh tra | - | - | - |
| 2022 | Chưa thanh tra | 4.495.692.113 | - | 4.495.692.113 |
| 2023 | Chưa thanh tra | - | - | - |

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> <u>(Đã điều chỉnh)</u> |
|---|-----------------|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 10.828.262.670 | 7.660.615.940 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 10.828.262.670 | 7.660.615.940 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 433 | 306 |

35 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Tổng quan**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 79.273.200.000 | - | - | 79.273.200.000 |
| | <u>79.273.200.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>79.273.200.000</u> |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 55.150.200.001 | - | - | 55.150.200.001 |
| | <u>55.150.200.001</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>55.150.200.001</u> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.063.868.382 | - | - | 39.063.868.382 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 51.350.996.900 | 46.290.900.000 | - | 97.641.896.900 |
| Các khoản cho vay | 1.134.389.967 | - | - | 1.134.389.967 |
| Các khoản phải thu | 12.598.284.524 | - | - | 12.598.284.524 |
| | 104.147.539.773 | 46.290.900.000 | - | 150.438.439.773 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 72.637.038.384 | - | - | 72.637.038.384 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 86.400.000.000 | - | - | 86.400.000.000 |
| Các khoản cho vay | 1.311.371.903 | - | - | 1.311.371.903 |
| Các khoản phải thu | 4.474.260.391 | - | - | 4.474.260.391 |
| | 164.822.670.678 | - | - | 164.822.670.678 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 2.425.985.184 | - | - | 2.425.985.184 |
| Chi phí phải trả | 179.541.223 | - | - | 179.541.223 |
| | 2.605.526.407 | - | - | 2.605.526.407 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 334.404.908 | - | - | 334.404.908 |
| Chi phí phải trả | 84.869.162 | - | - | 84.869.162 |
| | 419.274.070 | - | - | 419.274.070 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Tầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán | | Hoạt động đầu tư tự doanh | | Các hoạt động khác | | Tổng cộng toàn doanh nghiệp | |
|-------------------------------|---|-----------------------|---------------------------|-----|--------------------|-----|--------------------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động | 1.240.483.607 | 30.128.850.288 | 7.520.645.930 | | | | 38.889.979.825 | |
| Chi phí hoạt động | 5.201.877.428 | 11.741.806.306 | 534.615.469 | | | | 17.478.299.203 | |
| Doanh thu không phân bổ | - | - | - | | | | 67.383.872 | |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | | | | 10.543.527.309 | |
| Kết quả hoạt động | (3.961.393.821) | 18.387.043.982 | 6.986.030.461 | | | | 10.935.537.185 | |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 6.574.189.714 | 88.346.160.000 | 54.890.230.426 | | | | 149.810.580.140 | |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | | | | 99.359.225.694 | |
| Tổng tài sản | 6.574.189.714 | 88.346.160.000 | 54.890.230.426 | | | | 249.169.805.834 | |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | - | - | - | | | | - | |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | | | | 3.590.004.197 | |
| Tổng nợ phải trả | - | - | - | | | | 3.590.004.197 | |

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . THÔNG TIN KHÁC

- Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ theo Tờ trình số 06/2024/TTr-HĐQT ngày 28/03/2024 của Hội đồng Quản trị. Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành là 1.800.000 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phiếu là 18.000.000.000 VND, tương đương 10.000 VND/ cổ phiếu. Thời điểm dự kiến phát hành là quý II/2024 - quý III/2024 sau khi nhận được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện tăng vốn chủ sở hữu.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------------|
| Bà Trần Thị Bích Thủy | Cổ đông lớn |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Bà Lê Thị Bích Thủy | Cổ đông lớn |
| Tổng Công ty Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn | Cổ đông lớn |
| Bà Nguyễn Thị Mùi | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD | Cổ đông lớn (Đến ngày 15/05/2024) |
| Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | |

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam có tổng giá trị là 75.710.000.000 VND và được tái tiếp tục theo kỳ hạn ban đầu khi đến hạn trong kỳ. Ngày 08/08/2024, Công ty đã tất toán toàn bộ các hợp đồng tiền gửi này. Tổng doanh thu hoạt động tài chính ghi nhận tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam là 663.392.224 VND.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị | | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Bà Lê Thị Bích Thủy | 108.000.000 | 108.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Mùi | 96.000.000 | 96.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | 29.091.000 | 64.000.000 |
| Ông Nguyễn Duy Tân | - | 32.000.000 |
| | 353.091.000 | 420.000.000 |
| Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát | | |
| Ông Nguyễn Ngọc Quang | 97.700.000 | 84.000.000 |
| Ông Bùi Tiến Thảo | 32.727.000 | 71.135.000 |
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Bà Bạch Hải Anh | 58.545.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | - | 36.000.000 |
| | 272.972.000 | 275.135.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | |
| Bà Nguyễn Thị Hà | 917.970.000 | - |
| Ông Diệp Tri Minh | 961.781.000 | 1.227.328.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thủy Dương | 449.777.000 | 513.090.000 |
| Ông Nguyễn Thế Cẩm Hoàn | 4.188.000 | 967.365.000 |
| Bà Đỗ Thị Mỹ Linh | 460.859.000 | 479.966.650 |
| | 2.794.575.000 | 3.187.749.650 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do trình bày và phân loại lại các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, doanh thu phát sinh và dòng tiền thực thu chi..... Theo đó số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

| | Mã số | Phân loại và trình bày lại VND | Trình bày trên báo cáo năm trước VND |
|--|-------|-----------------------------------|---|
| Báo cáo tình hình tài chính | | | |
| - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 55.150.200.001 | 63.150.200.001 |
| - Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | 8.000.000.000 | - |
| - Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | (280.605.325) | - |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | (17.929.895.399) | (17.649.290.074) |
| Báo cáo kết quả hoạt động | | | |
| - Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | 43.323.191.609 | 58.688.335.704 |
| + b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | 01.2 | 26.022.122.478 | 33.343.725.918 |
| + c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 6.626.314.197 | 14.669.854.852 |
| - Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 8.043.540.655 | - |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | 280.605.325 | - |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | (1.188.146.626) | 6.414.062.139 |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 200 | 7.660.615.940 | 15.262.824.705 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆTTầng 6-7, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | Mã số | Phân loại và trình bày lại VND | Trình bày trên báo cáo năm trước VND |
|---|-------|--------------------------------------|--|
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | |
| - Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | 01 | (231.274.022.700) | (35.760.120.000) |
| - Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | 02 | 283.841.343.750 | 75.127.441.050 |
| - Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 03 | - | (101.702.320) |
| - Tiền lãi đã thu | 05 | 8.855.415.739 | 8.698.144.160 |
| - Tiền chi trả cho người lao động | 08 | (7.677.236.883) | (7.672.736.883) |
| - Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán | 09 | (581.761.792) | (1.064.706.509) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 11 | 6.716.298.532 | 226.870.040.559 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 12 | (13.448.293.939) | (219.964.488.350) |
| - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 50.987.404.514 | 50.687.533.514 |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 21 | (345.521.000) | (45.650.000) |
| - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (345.521.000) | (45.650.000) |
| Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| - Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 359.651.316.340 | 1.064.198.415.493 |
| - Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (343.757.323.950) | (1.112.160.967.722) |
| - Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | (15.553.028.678) | 43.435.362.890 |
| - Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 12 | 5.546.019.638 | 10.414.184.389 |
| - Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 13 | (5.546.019.638) | (5.546.031.338) |



Lê Thị Kim Hạnh
Người lập



Đỗ Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng



Hồ Đức Toàn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025